

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 theo các chính sách hỗ trợ do tỉnh ban hành

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ ý kiến Kết luận số 162-KL/TU ngày 04/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ 40;

Căn cứ Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 08/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí cho các Tổ phòng, chống dịch Covid-19 cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4416/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh về việc cơ chế hỗ trợ kinh phí xét nghiệm tầm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 455/TTr-STC ngày 30/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí thực hiện phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 của các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

1. Thu hồi số kinh phí đã bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện còn thừa là 422,790 triệu đồng.

2. Bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 với số tiền là 114.707,919 triệu đồng.

* Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2022 là 114.285,129 triệu đồng.

+ Từ nguồn thu hồi ngân sách tỉnh nêu trên: 422,790 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20, K17.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC CHI CHO CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH, HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NGÀY 31/12/2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị, địa phương	Nội dung chi (số thực chi)				Nhiệm vụ chi theo cấp ngân sách								Hỗ trợ kinh phí đợt này		
		Tổng số	trong đó:			Tổng số	cụ thể:									
			Kinh phí đã thực chi cho đối tượng là lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2021	Kinh phí thực chi cho Tổ Covid cộng đồng theo QĐ 3554/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	Kinh phí xét nghiệm (test) nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 để tầm soát, phát hiện dịch bệnh trong cộng đồng (không bao gồm test thu phí)		Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo						
							Tổng:	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng là lao động không có giao kết hợp đồng lao động	Kinh phí hỗ trợ cho Tổ Covid cộng đồng	Kinh phí hỗ trợ xét nghiệm (test) nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng là lao động không có giao kết hợp đồng lao động	Kinh phí hỗ trợ cho Tổ Covid cộng đồng	Kinh phí hỗ trợ cho mua bộ xét nghiệm (test) nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+14	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Khối huyện	406.195,757	165.636,980	7.635,900	232.922,877	406.195,757	294.386,129	165.636,980	7.635,900	121.113,249	-	-	111.809,629	180.101	114.707,919	422,790
1	Thành phố Quy Nhơn	72.002,341	17.404,500	1.101,000	53.496,841	72.002,341	45.253,921	17.404,500	1.101,000	26.748,421	-	-	26.748,420	40.185	5.068,921	
2	Thị xã An Nhơn	110.820,142	66.295,500	1.011,000	43.513,642	110.820,142	89.063,321	66.295,500	1.011,000	21.756,821	-	-	21.756,821	41.154	47.909,321	
3	Huyện Tuy Phước	43.232,500	15.204,000	447,000	27.581,500	43.232,500	29.441,750	15.204,000	447,000	13.790,750	-	-	13.790,750	13.506	15.935,750	
4	Huyện Tây Sơn	8.128,350	2.937,000	743,000	4.448,350	8.128,350	6.793,845	2.937,000	743,000	3.113,845	-	-	1.334,505	5.775	1.018,845	
5	Huyện Phù Cát	81.299,500	32.683,500	1.211,000	47.405,000	81.299,500	57.597,000	32.683,500	1.211,000	23.702,500	-	-	23.702,500	24.720	32.877,000	
6	Huyện Phù Mỹ	15.635,859	1.678,500	1.297,900	12.659,459	15.635,859	9.306,130	1.678,500	1.297,900	6.329,730	-	-	6.329,730	7.794	1.512,130	
7	Huyện Hoài Ân	5.967,575	995,000	337,000	4.635,575	5.967,575	4.576,903	995,000	337,000	3.244,903	-	-	1.390,672	3.633	943,903	
8	Thị xã Hoài Nhơn	60.968,463	26.316,000	1.140,000	33.512,463	60.968,463	44.212,232	26.316,000	1.140,000	16.756,232	-	-	16.756,231	36.564	7.648,232	
9	Huyện Vân Canh	3.557,817	1.135,980	116,000	2.305,837	3.557,817	3.557,817	1.135,980	116,000	2.305,837	-	-	-	1.764	1.793,817	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.840,710	724,500	177,000	1.939,210	2.840,710	2.840,710	724,500	177,000	1.939,210	-	-	-	2.850		9,290
11	Huyện An Lão	1.742,500	262,500	55,000	1.425,000	1.742,500	1.742,500	262,500	55,000	1.425,000	-	-	-	2.156		413,500

PHỤ LỤC 02:**BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC CHI CHO CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH, HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NGÀY 31/12/2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị, địa phương	Bổ sung đợt này	Nguồn kinh phí thực hiện	
			Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2022	Từ nguồn thu hồi ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5
	Khôi huyện	114.707,919	114.285,129	422,790
1	Thành phố Quy Nhơn	5.068,921	4.646,131	422,790
2	Thị xã An Nhơn	47.909,321	47.909,321	
3	Huyện Tuy Phước	15.935,750	15.935,750	
4	Huyện Tây Sơn	1.018,845	1.018,845	
5	Huyện Phù Cát	32.877,000	32.877,000	
6	Huyện Phù Mỹ	1.512,130	1.512,130	
7	Huyện Hoài Ân	943,903	943,903	
8	Thị xã Hoài Nhơn	7.648,232	7.648,232	
9	Huyện Vân Canh	1.793,817	1.793,817	